

KHAI HOANG VEN BIỂN Ở NAM ĐỊNH THỜI LÊ SƠ

QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP KHAI HOANG Ở QUẢN ANH, HUYỆN HẢI HẬU (1485-1511)

ĐÀO TỔ UYÊN*
TRẦN VĂN KIÊN**

1. Chủ trương khai hoang thời Lê sơ

Thời Lê sơ (1428-1527), chính sách khai hoang là một trong những nhân tố góp phần phục hồi và thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp ngày càng phát triển mạnh. Nhất là dưới thời vua Lê Thánh Tông, việc di dân khai phá các vùng ven biển là một chủ trương lớn đã thiết lập nên nhiều làng xã. Khai hoang là hoạt động thường xuyên của cộng đồng dân cư trên lãnh thổ nước ta gắn liền với việc mở rộng diện tích canh tác và thiết lập các làng xã mới. Từ thời Trần, khai hoang trở thành chủ trương của nhà nước, là một đặc ân nhà vua ban cho các thân vương, quý tộc và trưởng công chúa. Thời Lê sơ, khai hoang càng có vai trò quan trọng vì nó không chỉ góp phần khôi phục diện tích sản xuất mà còn có tác dụng mở rộng quyền sở hữu đất đai của nhà nước và nhân dân. Những chủ trương khai hoang tích cực đã được ban hành dưới các triều vua Thái Tổ (1428-1433), Thánh Tông (1460 - 1497) và Hiến Tông (1497-1504).

Năm 1427, khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn còn chưa kết thúc hoàn toàn, Lê Lợi đã ra lệnh cho dân phiêu tán trở về quê cày ruộng, không để đất hoang. Sau khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, nhà Lê sơ được thiết lập, những khó khăn bề bộn của đất nước do hậu quả chiến tranh đã đặt ra nhiều vấn đề cấp bách đòi hỏi phải được giải quyết kịp thời, trong đó phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng. Nhận thấy những mặt tích cực của việc thúc đẩy khai hoang phục hóa đối với nền kinh tế nông nghiệp, vua Lê Thái Tổ đã ban hành lệnh khẩn hoang, khuyến khích nhân dân phục hồi sản xuất trên diện tích đất đai trong các làng xã trước đây. Tháng 12 năm Kỷ Dậu (1429), vua ban chiếu "*lệnh cho các phủ, lộ, châu, huyện, xã: xã nào có nhiều ruộng đất nhưng ít người, để bỏ hoang thì các quan nơi đó cho những người không có ruộng ở các xã khác đến cày cấy, người chủ ruộng xã đó không được chiếm giữ rồi bỏ hoang. Ai vi phạm sẽ bị xử theo tội cường bức chiếm đoạt*" (1). Trong tư tưởng trị nước của Lê Thái Tổ và hầu hết các vua

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Th.S. Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

triều Lê sơ, nông nghiệp được coi là gốc rễ để củng cố, xây dựng đất nước với phương châm “dĩ nông vi bản”, “thực túc binh cường”.

Dưới các triều vua Thái Tông (1433-1442) và Nhân Tông (1442-1459) hầu như không thấy có các chính sách khuyến khích khai hoang của nhà nước. Nhưng sang thời Lê Thánh Tông, kinh tế nông nghiệp phát triển gắn liền với nhiều chính sách của nhà nước về ruộng đất đã thúc đẩy hoạt động khai hoang bùng phát ngày càng nhiều. Năm 1460, khi mới lên ngôi, Thánh Tông đã cất đất công để ban cho 30 công thần làm ruộng thế nghiệp. Năm 1477, ông thực hiện chế độ ban cấp *lộc điền* rộng rãi. Cứ xem lời bàn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì mới thấy được số ruộng đất nhà vua ban cho công thần lớn thế nào, *Cương mục* viết: “*bấy giờ cương vực chưa được rộng lớn, mà ruộng đất ban cho nhiều đến như vậy, thì thuế công của quốc gia còn được bao nhiêu. Việc này e chưa đủ tin*” (2). Cùng với chế độ *lộc điền*, nhà vua cũng cho thực hiện chế độ *quân điền* theo quy định 6 năm chia lại một lần. Theo ông thì chăm lo phát triển kinh tế nông nghiệp là nhiệm vụ quan trọng, do vậy các quan địa phương phải luôn khuyến khích nhân dân phát triển nghề nông, không được bỏ “gốc” theo “ngọn”. Có thể thấy, các chính sách ruộng đất được thực hiện liên tục đầu thời Hồng Đức và nạn chiếm đất công làm đất tư ở nhiều địa phương đã làm giảm số lượng đất công làng xã, cùng với sự gia tăng dân số tạo sức ép đối với nhà nước, buộc chính quyền Lê Thánh Tông phải mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Do vậy, trong bộ máy chính quyền có thêm các chức quan khuyến nông và phụ trách dê điều, hoạt động khẩn hoang được nhà nước quan tâm đẩy mạnh hơn trước, các chính sách khai hoang lập

làng được ban hành thực hiện rộng rãi trong nhân dân.

Dưới niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) đã có một số quan lại địa phương đề nghị nhà nước thúc đẩy việc khai hoang (3). Những lời tâu của các viên quan này đã giúp cho nhà nước thời Hồng Đức (1470-1497) có những chính sách mở rộng đất đai hữu hiệu. Đối với quân đội và dân cư vùng trọng yếu, vua Lê Thánh Tông thực hiện chủ trương đẩy mạnh hoạt động khai hoang lập đồn điền, trong đó khai thác cả sức lao động của tù nhân. Đối với thường dân, ông ban hành phép *thông cáo* và *chiếm xạ* tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể tham gia vào công cuộc khai hoang. Với *phép thông cáo*, nhà nước cho nông dân được đến những nơi có ruộng đất hoang hoá ở địa phương mình để khai khẩn. Ruộng đất sau khi khẩn xong được xếp vào hạng công điền và cho phép người thông cáo cây cấy nộp thuế hưởng một đời.

Riêng *phép chiếm xạ* có hai cách luận giải khác nhau. Ghi chép của Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* cho biết: “*Thời Hồng Đức, sau cơn binh loạn, ruộng đất bỏ hoang nhiều, triều đình bàn thì hành phép chiếm xạ, sai các thế gia hào hữu tùy sức khai khẩn đất hoang, sau khi thành ruộng đất cho ghi vào sổ của bộ Hộ, mãi mãi giữ làm của riêng*” (4). Nhưng theo những nghiên cứu trước thì *phép chiếm xạ* là cho những người không có ruộng hoặc ít ruộng ở làng xã khác thuộc huyện, phủ khác được phép tự tìm lấy những khu đất hoang hoá để xin cấp trên khai khẩn, cây cấy nộp thuế. Ruộng đất sau khi khai khẩn, theo quy định một nửa được xem là ruộng vĩnh nghiệp, phải chịu một số thuế nhẹ hơn ruộng công, nửa còn lại là ruộng công của làng. Kết quả nghiên cứu này được thể hiện trong nội dung giải thích khái niệm “chiếm

xạ điền” trên *Bách khoa toàn thư Việt Nam*: “chiếm xạ điền là một loại ruộng đất hoang thường ở vùng ven biển... do dân nghèo từ nơi khác di cư đến khai khẩn dưới thời Hậu Lê... Sau khi khẩn hoá, một nửa trở thành ruộng tư vĩnh nghiệp của người đã bỏ công lao động, một nửa là ruộng công chiếm xạ, được ưu tiên đóng mức tô nhẹ cho Nhà nước. Theo thể lệ năm 1670, mức tô hằng năm của ruộng chiếm xạ là 20 thăng/mẫu, trong khi mức tô ruộng công khấu phần là 30 thăng/mẫu” (5). Chủ trương này chi phối hoạt động của nhiều cuộc khai khẩn đất hoang ở nửa cuối thời Lê sơ như trường hợp họ Ninh ở làng Ninh Xá, huyện Vọng Doanh, phủ Nghĩa Hưng, Sơn Nam đã theo phép chiếm xạ đi khai khẩn đất Yên Mô, lập ra làng Côi Đàm.

Để khai thác tối đa đất đai phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu của dân số ngày một tăng cao khi đất nước thái bình, vua Thánh Tông cho nhân dân tổ chức khai hoang trên các bãi sa bồi. Để củng cố các vùng đất bồi và khuyến khích các cuộc khai hoang vùng ven biển, từ đầu thời Hồng Đức nhà Lê cho đắp con đê biển dài từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa ngày nay, dân quen gọi là đê Hồng Đức. Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 16 (1485), “nhà vua ra sắc lệnh cho các viên phủ huyện: phàm chỗ ven núi ven biển còn ruộng bỏ hoang chưa khai khẩn hết thì các viên quan phủ, huyện đều phải đi khám thực, đôn đốc để nhân dân khai khẩn cấy trồng” (6). Năm sau, tháng 6 năm Hồng Đức thứ 17 (1486), lại lệnh cho các phủ, huyện, xã rằng: “nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn nộp thuế thì phủ huyện xét thực cấp cho làm” (7). Vì thế, từ giữa đời Hồng Đức trở đi nhà Lê sơ đã huy động được khá đông dân cư các làng xã ít ruộng đất đi

khai hoang lập ấp ở những vùng bãi bồi ven biển. Vùng đất Cống Thủy, nay thuộc huyện Yên Khánh (Ninh Bình), đất Quần Anh, nay thuộc huyện Hải Hậu (Nam Định) ra đời cũng là kết quả của việc thực hiện chính sách này.

Tháng 10 năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), vua Lê Hiến Tông lệnh cho Thừa ty Thanh Hoa đi khám xét nơi đất hoang để đưa những gia đình lương thiện đến khai khẩn. Chủ trương khai hoang theo định lệ của phép chiếm xạ tiếp tục được thực hiện cho đến đầu thế kỉ XVI. Để đảm bảo hiệu lực của chính sách này, năm 1501 vua Lê Hiến Tông xuống chiếu nhắc lại cho các phủ huyện rõ về chế độ ruộng chiếm xạ. Chiếu viết: “Nơi nào có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp thông tư cho người cày cấy nộp thuế theo lệ quy định. Nếu là người nghèo túng, trước kia đem gia đình đi khai khẩn ruộng đất hoang ở các phủ huyện khác theo lối chiếm xạ, thì theo lệ được truyền cho con cháu cày cấy...” (8).

Như vậy, với các chủ trương lớn về khai hoang phục hóa, nhà Lê đã tận dụng những biện pháp tốt nhất để tăng cường phục hồi và mở rộng diện tích đất sản xuất, chú trọng thúc đẩy nông nghiệp ngày càng phát triển. Hoạt động khai hoang là bước mở đầu đặt nền móng cho sự phục hồi và phát triển nông nghiệp của đất nước sau hai mươi năm đô hộ của nhà Minh và cũng chính sự phát triển của nông nghiệp những năm cuối thế kỉ XV lại thúc đẩy quá trình khai hoang phát triển để mở rộng hơn nữa diện tích canh tác. Chính sách khẩn hoang của nhà Lê sơ còn có tác dụng quan trọng nữa là công hữu hóa một phần ruộng đất do nhân dân khai khẩn, mở rộng diện tích sở hữu nhà nước và tăng thêm thu nhập vì ở thế kỉ XV nhà nước không đánh thuế

ruộng tư. Từ đây, nhà Lê không chỉ giải quyết được nạn bỏ hoang ruộng đất trong làng xã mà còn lập nên nhiều các làng xã mới.

Được sự khuyến khích của nhà nước, từ nhiều địa phương ven biển phủ Thiên Trường thuộc Sơn Nam thừa tuyên, các lực lượng khai hoang tiến hành khai khẩn các bãi bồi ven biển. Riêng đối với Sơn Nam, tháng 11 năm Tân Mão, Hồng Đức thứ 2 (1471), nhà vua đã chỉ dụ cho các quan thừa tuyên, phủ, huyện phải chăm lo đến việc khuyến nông, do đó mà quan lại Sơn Nam càng tăng cường hơn nữa việc động viên nhân dân phát triển nghề nông. Đây vốn là vùng đất đông dân cư ở vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng, ngay từ thời Trần các hoạt động khẩn hoang đã diễn ra khá sôi nổi nên cư dân ở Quần Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cũng tiếp thu được không ít các kinh nghiệm của lớp người đi trước (9).

2. Quá trình khai khẩn đất Quần Anh

2.1. Về địa bàn và lực lượng khẩn hoang

Quê hương của những người đầu tiên đến mở xã Quần Anh là thôn Lương Nội, xã Tương Đông, tổng Thần Lộ, huyện Tây Chân, phủ Thiên Trường (nay là thôn Nội, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, Nam Định). Nơi đây những năm cuối thế kỉ XV đất chật người đông, lại nằm bên sông lớn, nhân dân di tản tìm kiếm vùng đất mới khá nhiều. Sau khi hoàng đế Lê Thánh Tông ban hành các sắc lệnh khai hoang, từ những năm 1485 - 1486, bốn ông Trần Vu, Vũ Chi, Hoàng Gia, Phạm Cập đã quyết định đưa gia đình từ Tương Đông đến định cư khai khẩn trên bãi bồi ở phía đông nam huyện nhà.

Đây là một dải cồn bãi nằm giữa hai con sông là sông Lạch Giang (sông Ninh Cơ) và

sông Sò (sông Hà Lạn), hai nhánh của sông Hồng chảy ra hai cửa Lạch Giang và Muộn Hải. Vốn có địa hình của vùng giao thủy nên ở đây có những nguồn lợi từ sông và biển tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khai hoang, hai nghề cá muối đã hỗ trợ nhiều cho các gia đình khi họ lần đầu tiên đặt chân đến đây. Ngay từ sớm đã có một số dân chài đến bãi bồi này ngụ cư kiếm sống, họ thường làm nhà tạm trên các dải đất cao, đến khi nước lên lại rút vào trong làng. Người Cát Chủ thì ngụ ở phía bắc, dân chài lưới Giao Thủy lại ở phía đông, còn phía nam là những ngư dân chuyên nghề biển. Phạm vi khai khẩn của cư dân Quần Anh sau này chỉ là một vùng trên bãi sa bồi rộng lớn ấy, thường gọi là bãi bồi Lạch Lác. Từ tên gọi này cho thấy đất sa bồi nằm ngoài sông Lạch Giang khi xưa là bãi lau lác. Bốn họ đã lập một bản tâu xin khai khẩn đất hoang làm ruộng tư gọi là *Địa án tư điển*, trong đó xác định mốc ranh giới tự nhiên của vùng đất bãi như sau: "Đông: cồn Quay, cồn Bẹ; Tây: núi Nẹ, Thần Phù; Bắc giáp sông lớn; Nam suốt đến bể sâu mười tám thước nước" (10).

Đất bãi Lạch Lác trước kia do phù sa sông bồi tụ vươn dần ra biển. Mặt ngoài biển phía Đông Nam là dòng chảy ngầm xô cát lên thành nhiều cồn đồng, mặt trong do phù sa sông Lạch Giang (phía tây bắc) và sông Sò (phía đông bắc) chảy xuống gặp dòng hải lưu ven biển, phù sa không chảy ra ngoài được dần nổi lên trên cát, trên đó mới có một số cồn đồng nổi lên qua mặt nước. Cho đến khi dề biển được hợp long thì cát bề ngừng chảy vào còn phù sa tiếp tục được phủ dày lên vì vậy địa tầng phổ biến bên dưới là cát bên trên là đất. Với địa hình của vùng sinh lầy ven biển, bãi Lạch Lác có địa thế thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, do đó sau này địa tầng canh tác

không đều. Cũng do tốc độ bồi tụ nhanh chậm khác nhau nên các vùng đất phía Tây giáp sông Ninh thường hình thành nhanh và vững chắc hơn so với vùng đất ở phía Đông. Nhờ những dòng chảy lớn đó mà có thể cho phép con người nhanh chóng thiết lập một hệ thống kênh mương dẫn thủy nhập điền.

Tư liệu còn lại cho biết, những người đi khai khẩn đều là nông dân nghèo. Để có thể cải tạo được vùng đất bãi này cần có một quá trình chuẩn bị lâu dài, trong đó việc duy trì sản xuất nông nghiệp chiếm một vị trí quan trọng vì nó tạo nên hậu phương vững chắc cho “đoàn quân” tiến sang chinh phục bãi bồi. Khi mới đến, bốn họ xin tạm trú ở Hương Cát, vùng đất bên bờ bắc sông Ninh Cơ, mua gần 20 mẫu ruộng lấy lương thực phục vụ hoạt động khai hoang. Đây chính là vùng bản địa của lực lượng khai khẩn. Những người dân ông khoẻ mạnh ngày ngày chèo nước thủy triều xuống vượt sông sang bãi, dựa vào các cồn cao san đất đắp đê. Vượt qua nhiều khó khăn những người khai hoang đã chủ động “lấy ngắn nuôi dài”, từng bước đẩy lùi biển, lập nên những làng xóm đầu tiên. Nhờ vậy, những cồn cao ngày càng được củng cố trở thành dải đất liền nằm sát sông Ninh Cơ, hình thành khu đất mới, gọi là xóm Bồ Đề. Khi đó các gia đình đã chuyển cư hẳn sang vùng đất bãi, dựng nhà ở trên những khu đất cao, việc đắp đê ngăn mặn vì thế thuận lợi hơn. Những cố gắng ban đầu này có ý nghĩa quan trọng, nó khẳng định được sức lao động con người sẽ chiến thắng những thử thách của thiên nhiên vùng ven biển, mở ra khả năng lớn đối với công cuộc khai hoang.

Vì địa bàn khai khẩn rất rộng nên công cuộc khai hoang ở Lạch Lác cần sức lao động của một cộng đồng dân cư đông đúc.

Đến đầu thế kỉ XVI, dân cư chín họ Lại, Nguyễn, Lê, Bùi, Phan, Đoàn, Đỗ, và Trần, Vũ phái khác từ Thanh Hoá, Hải Dương và các làng xã trong vùng đã đến hợp cùng bốn họ hình thành lực lượng lao động khá hùng hậu gồm “tứ tính, cửu tộc” chung sức mở rộng địa bàn, tiến hành khai khẩn, lấn biển, quy hoạch sông ngòi đồng ruộng. Trong quá trình đó, Trần Vũ là người đứng đầu, đóng vai trò của một “tổng công trình sư” tổ chức dân chúng khai hoang, phá hoá. Vũ Chi là người chịu trách nhiệm chỉ huy việc trị thủy, vì vậy nhân dân gọi ông là “Phó Ba tướng quân”. Hoàng Cáp ngoài việc tổ chức lao động còn chịu trách nhiệm mở trường dạy học cho con em trong làng. Trong kí ức của nhân dân, ông chính là thầy đồ khai tâm Nho học cho dân Cổn Ấp, mở nền văn học cho đất Quần Anh. Phạm Cáp được giao trọng trách làm chủ động, chuyên trách việc quản lý những người đến khai hoang cùng số lượng ruộng đất khai trưng được. Do vậy, ông là người nắm được rõ nhất địa hình địa thế cùng với các loại đất đai ở Quần Anh. Tuy mỗi người đều có vai trò riêng trong công cuộc khai hoang mở đất song họ đã đoàn kết nhất trí, trên dưới đồng lòng mưu nghiệp lớn lâu dài.

2.2. Quá trình khai khẩn và thiết lập làng xã

Trong công cuộc khai khẩn này, vấn đề trị thủy và thủy lợi được đặt ra từ sớm, là nhân tố quyết định hàng đầu đến sự thành bại của toàn bộ quá trình khai khẩn, đánh dấu việc nhân dân Quần Anh có khả năng bảo vệ được thành quả lao động của mình. Trước hết là việc đắp đê ngăn mặn có ý nghĩa quan trọng vì nó không chỉ “*để chống nước lũ hoặc nước biển tràn vào, gây nên nạn ngập lụt khủng khiếp, không chỉ giữ nước trong sinh hoạt hàng ngày, mà chủ yếu còn nhằm khoanh vùng, lấn biển, mở*

rộng diện tích canh tác" (11). Từ những yêu cầu cấp thiết phải có đê khoanh lấy vùng khai khẩn nên ngay từ những ngày đầu tiên bốn họ đặt chân đến nơi này, công tác đắp đê đã nhanh chóng được tiến hành. Việc đắp con đê này gặp rất nhiều khó khăn do chân đê toàn cát và bùn non, đất đắp vào gặp nước thủy triều lại trôi hết. Vì vậy, những người khai khẩn phải nạo vét chân đê thành sông, dùng thuyền chở đất thịt già từ nơi khác đến lấp từ lòng sông đó, rồi đắp cao rộng mà thành. Cuối cùng con đê Đông đã được dựng lên, từ Bắc đến Nam dài hơn năm nghìn trượng, là con đê đầu tiên và quan trọng đối với công cuộc trưng khẩn ở đây.

Từ chỗ chỉ đắp được những đoạn đê ngắn tiến đến hình thành cả những con đê dài và ngày một vững vàng, nhờ đó đất bồi nhanh chóng lên thành cồn ấp, rồi thành làng xã. Trước sau các lực lượng khai hoang đã đắp được 5 con đê gồm đê Đông, đê sông Ninh Cơ, đê Hậu Đông, đê Đồng Mộc và đê Nam. Nhân dân Cồn ấp ngay từ những ngày đầu khai khẩn cũng tích cực tham gia đắp đoạn đê Hồng Đức qua địa phương mình. Nhờ có đê Hồng Đức vững chãi mà đồng đất Cồn ấp tiếp tục được mở rộng, nhân dân đã sử dụng các phương pháp bảo vệ mặt đê, thân đê bằng cỏ gà, cỏ chân rết và dứa dại rất hữu hiệu.

Để nhanh chóng thau chua rửa mặn, ngọt hóa đồng ruộng, lực lượng khai hoang đã tiến hành đào sông, xẻ mương lấy nước ngọt từ sông Ninh Cơ, dẫn phù sa vào ruộng. Một hệ thống sông ngòi, mương máng khá dày đặc hình xương cá đã được hình thành với trục chính là sông Mực và sông Trẹ chảy qua giữa làng (gọi là Trung Giang). Hệ thống thủy lợi này không chỉ cung cấp nước cho canh tác nông nghiệp và sinh hoạt mà còn là con đường giao thông

chính. Hệ thống cống đập cũng nhanh chóng ra đời, giúp cho việc dẫn thủy nhập điền, tiêu cam phóng úng.

Như vậy, đê điều, thủy lợi chính là thành quả rực rỡ trong mặt trận đấu tranh cải tạo thiên nhiên của người lao động Quần Anh nhằm giành đất và nước để cư trú và trồng trọt. Quần Anh đã trở thành nơi thu hút được nhiều gia đình đến làm ăn sinh sống. Đất đai cũng ngày càng được mở rộng đáp ứng sự gia tăng dân số trong vùng. Tư liệu địa phương cho biết qua vòng đê thứ nhất từ đê sông Ninh đến đê Hậu Đông đã lập nên trại Quần Anh. Khi cửu tộc đến hợp sức đắp vòng đê thứ hai từ đê sông Ninh vào đê Đồng Mộc đất trại Quần Anh được nâng thành Cồn ấp cho dân tới đây định cư lập nghiệp. Bia chùa Phúc Sơn còn ghi: *"... tứ tổ khai sáng từ xã Tương Đông ven sông mà xuống. Chín họ Lại, Nguyễn, Lê, Bùi, Phan, Đoàn, Đỗ và hai họ Trần, Vũ khác đến tiếp. Hai lần đắp đê ven biển dựng nên Cồn ấp"* (12). Gia phả họ Vũ đại tôn cũng nói khi tứ tổ cùng cửu tộc chuyển cư đến bãi bồi Lạch Lác cùng nhau khai khẩn thì các gia đình *"bắt đầu tìm chỗ đất cao làm nhà cùng ở, đặt tên là Cồn ấp"* (13). Đây chính là làng đầu tiên hình thành trên đất Quần Anh, và cũng là đầu tiên trên đất Hải Hậu. Khi mới đến họ tập trung ở đất Phú Cường, sau hai ông Trần, Vũ chuyển ra ở cồn Bồ Đề, ông Hoàng ở khu đất Cồn Găng (cồn họ Hoàng), ông Phạm ở khu Cồn Cát, đó là đất "cố Trạch" của bốn họ mở đầu khai khẩn. Địa hình "cồn ấp" sau này vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi trong xã.

Từ sau khi đắp xong đoạn đê Hồng Đức, người đến xin cùng khai khẩn ngày một thêm đông, Cồn ấp được đổi thành Quần Cường ấp, nghĩa là nơi tập trung sức mạnh của đoàn người khai hoang phá hoá ở vùng

cồn ven biển. Theo đoàn người đi khai khẩn, đất ngày càng thêm rộng, người cũng ngày càng thêm đông nên nhân dân Quần Cường làm sổ đình, sổ điền để xin lập xã. Năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), vua Lê Tương Dực chuẩn cho Quần Cường ấp nâng lên thành xã, gọi là xã Quần Anh - nghĩa là nơi nhiều người tài cán nhóm họp lại với nhau. Bia tư điền Quần Anh dựng năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766) có viết: "... *chữ Quần Anh đặt tên làng, mới bắt đầu từ năm Hồng Thuận thứ 3*" (14). Bài minh ở bia dựng Văn đàn xã năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785) có viết: "*tên xã Quần Anh có từ năm Hồng Thuận*" (15). Lại theo thơ lưu tặng của Tiến sĩ Bái Dương là Ngô Thế Vinh có câu: "*Hồng Thuận tam niên thủ địa đầu / Tứ gia bốc trúc chí kim lưu*", tạm dịch là "*Năm Hồng Thuận thứ ba, đầu tiên mở đất xã này / Bốn nhà Trần, Vũ, Hoàng, Phạm bói được đất lành, khai vỡ để lại cho con cháu*" (16). Như vậy khoảng năm Hồng Thuận thứ ba Quần Anh lên xã thuộc tổng Thần Lộ, huyện Tây Chân là có thể tin cậy được (sau vì kiêng húy Tây Đô Vương Trịnh Tạc nên đổi làm huyện Nam Chân). Xã Quần Anh có diện tích khá rộng gồm nội mười giáp, ngoại bốn thôn dân cư lại ngày càng đông đúc, các xứ đồng được nhân dân tiếp tục cải tạo cho thêm màu mỡ.

2.3. Thành quả ruộng đất sau khai hoang

Khi mới từ Tương Đông xuống xin được khai khẩn bãi bồi Lạch Lác, trong bản địa án bốn ông Trần, Vũ, Hoàng, Phạm đã có ý xin được lấy làm đất tư điền thế nghiệp những mong được truyền lại cho con cháu đời sau. Bia tư điền Quần Anh có viết: "... *đất này ven bể Nam bùn nổi mới động, từ trước vốn là bãi bùn lầy. Tiền nhân đem lòng tính toán lo việc khẩn trương, đơn xin mấy lần được nhà vua cho phép. Từ đó*

quai đất đắp đê, san nền khẩn ruộng. Khoảng ba mươi năm hơn vạn khoảnh của khu hoang mặn thành ruộng dâu rồi" (17). Số lượng ruộng đất ban đầu ước lượng mới chừng "hơn vạn khoảnh" mà chưa xác định cụ thể là bao nhiêu và được chia làm mấy xứ đồng. Do vậy, con cháu Quần Anh đời sau dựng bia, viết sách cũng đều đưa ra con số ruộng đất ước chừng rất khác nhau.

Theo như phả họ Trần khai sáng ở Quần Anh, thành quả của công cuộc khai hoang lấn biển ngày đầu là "*khai khẩn thành lập một ấp, ruộng đất ước hơn một vạn mẫu, định ngạch là tư điền quản nghiệp*" (18). Nhưng trong bi ký ghi công lao khai khẩn của tiên tổ tại từ đường họ Vũ đại tôn thì: "... *một khu bãi bể mới bồi, ước có hai vạn mẫu*" (19). Đó cũng là con số được ước lượng ghi trong bia đền liệt tổ và bia từ đường họ Hoàng. Bia ghi việc xây dựng nhà thờ tứ tổ Quần Anh có viết: "*Buổi đầu các cụ nấu muối đánh cá, lấy nguồn lợi của bể để phát quang cỏ lẩn cỏ lác, thải vỏ sò vỏ vẹm thành ruộng. Về sau các họ xuống hợp lực đắp đê bể ngăn nước mặn, đào sông thông thủy biển đồng hoang vu thành đồng ruộng màu mỡ. Cải tạo chỗ sụt lầy thành cao chắc, sông hoành, sông xẻ, bờ ngang đôi dọc, mương ngòi đón ngọt thau chua tiêu úng, quy mô giống như phép chia ruộng hình chữ tỉnh. Vị trí Đông giáp giới Giao Thủy, Nam giáp bể, Bắc và Tây giáp Cường Giang, tổng diện tích ước trên hai vạn mẫu, nay gồm cả bản đồ bốn xã cộng với đất Ninh Cường, Lác Môn trước vậy*" (20).

Tác giả *Quần Anh tiểu sử* lại cho rằng: "*khi từ tổ ta (Trần, Vũ, Hoàng, Phạm - TG chú) khai sáng, phía Bắc và phía Tây đến sông lớn, phía Nam đến bể, phía Đông giáp huyện Giao Thủy ước hơn bốn vạn mẫu*" (21).

Ở Quần Anh, ruộng đất trưng khẩn được từ cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI chính là chịu sự chi phối của phép chiếm xạ, trong đó ruộng đất tư chiếm số lượng khá lớn được cấp cho những người có công khai khẩn. Đối với loại ruộng đất này, nhà nước trực tiếp công nhận quyền hạn của người khởi xướng nhưng nguyên tắc sở hữu tối cao về ruộng đất vẫn thuộc nhà nước, tức là nhà nước có quyền công hữu hoá khi cần thiết. Ruộng đất chiếm xạ không chịu sự chi phối của nhà nước trong phương thức và quá trình phân phối mà những người chủ ruộng tự do chuyển nhượng, phân phối cho con cháu trong gia đình nhưng bất luận những người nào được kế thừa đều phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, dù thuế loại ruộng này nhẹ hơn so với công điền. Trong bia ghi công đức họ Trần ở Quần Anh có viết: *"con cháu bốn nhà càng đông, các họ trước sau lớp lớp nối nhau mà đến, đắp vòng đê ngoại, xin ngạch tư điền"* (22), nhân đó ruộng đất ban đầu mới trưng khẩn được chưa thể trồng cấy nên chỉ chịu nộp thuế cỏ bằng thóc. Mức độ thu thuế của nhà nước Lê sơ đối với đất đai hoang mận ở đây tuy theo chân ruộng tốt xấu như phả họ Trần có chép: *"Quần Anh trước kia chịu về ngạch thuế điền hoang (đồng chua nước mặn), có mẫu 3 tiền, có mẫu 6 tiền cả năm, trung gian đổi thuế thóc nhưng ruộng đất lâu rất nhiều"* (23). Chính sự ưu đãi của các triều đại phong kiến trên vùng đất phù sa trẻ này một lần nữa có tác dụng khuyến khích những người lao động thêm phần hăng hái, góp phần thúc đẩy công cuộc khai hoang trên vùng đất bãi Quần Anh.

Những bằng chứng sau này, nhất là tư liệu về quá trình khai khẩn ở địa phương, góp phần minh chứng thêm cho quyền sở hữu ruộng đất tư ở Quần Anh. Phả ký họ Lê đại tôn xã Trung có viết: *"sở cũ khai*

hoang của xã ta để lại nói rằng: cụ Trần Mai được cấp ruộng chiếm xạ ở xứ Cồn Chăn 780 mẫu, nội trừ bùn lầy sông ngòi thực còn chịu thuế 120 mẫu. Cụ Lê Thịnh, Lê Lỗi được cấp ruộng chiếm xạ ở xứ Phù Sa, Vỹ Châu 450 mẫu, thực chịu thuế 350 mẫu" (24). Tấm bia tư điền dựng năm 1766 nhân kỷ niệm sự thành công của nhân dân xã Quần Anh trong việc kiên trì đề nghị với triều đình cho nộp thuế tư điền như cũ là một bằng chứng quan trọng khẳng định tính chất sở hữu ruộng đất ở Quần Anh, ruộng chiếm xạ đã trở thành tư điền vĩnh viễn (25). Điều này cho thấy ruộng chiếm xạ có lẽ được phổ biến khai khẩn bởi nông dân nghèo hơn là gắn với các nhà quyền thế như ghi chép của Phạm Đình Hổ.

Số lượng ruộng đất công cụ thể là bao nhiêu thì không rõ nhưng ở Quần Anh có sự tồn tại ruộng sở hữu chung làng xã như ruộng thờ, ruộng học, "ruộng bản xã"... Số lượng ruộng công được bổ sung ngày càng nhiều từ các cuộc khai khẩn thời Trung Hưng về sau khi phép chiếm xạ không còn hiệu lực. Căn cứ vào việc chia đất của xã cho quan viên vào nửa cuối thế kỷ XVIII và biên bản lập địa bạ và giao ước điền thổ khi Quần Anh chia xã năm 1804 cho thấy sự có mặt của loại ruộng đất này ở đây song có lẽ số lượng không nhiều. Làng xã nắm quyền quản lý số ruộng đất này rồi giao cho nhân dân cày cấy nộp tô thuế hoặc để sử dụng cho việc chung. Năm Cảnh Hưng thứ 23 (1762) xã Quần Anh tiến hành đo đạc khu đất xứ Tứ Trùng, lấy ruộng của Nguyễn Vũ Cảnh và ruộng của người thôn Tây Cường khai khẩn về phục vụ cho việc tế lễ là 12 mẫu, trong đó chỉ cho việc đèn nhang mồng một, ngày rằm 4 mẫu, đèn nhang cho thủ từ 1 mẫu. Còn 7 mẫu cũ và 2 mẫu mới chia cho dân ở Hạ Khê xứ Đồng Hoành cày cấy nộp thuế cho làng xã theo định lệ mỗi mẫu

3 quan, số tiền này đều chi cho việc xuân mới cầu phúc. Khi Quần Anh chia xã thì ruộng tế đền Tống Hậu ở đất Vỹ Châu, Ninh Cường cũng được chia làm ba phần: Quần Anh Thượng có 3 mẫu 1 sào 3 thước; Quần Anh Trung cũng được 3 mẫu 1 sào 3 thước; Quần Anh Hạ được chia 2 mẫu 7 sào 4 thước 8 tấc.

3. Về tình hình kinh tế - xã hội ở Quần Anh

Công cuộc khai hoang đã lập nên nhiều làng ấp nông nghiệp song trong buổi đầu đất còn hoang mận chưa thể trồng lúa được. Không chỉ có biện pháp đưa nước ngọt từ sông Ninh Cơ vào thau chua, rửa mặn mà việc trồng cây cối và dâu cũng góp phần cải tạo chân ruộng nên ở Quần Anh mới có đất "tang điền". Vùng trồng cối sau này còn được duy trì ở đất Trại Dáy ven sông. Bia tư điền Quần Anh cũng viết: "... từ đó quai đất đắp đê, san nền khẩn ruộng, khoảng ba mươi năm hơn vạn khoảnh đã thành ruộng dâu rồi", sau dần từng bước giải quyết được vấn đề trị thủy, ngăn mặn mới chuyển sang trồng lúa. Việc phát triển nghề nông chính là sự ghi nhận bước phát triển trong tiến trình khai phá và cải tạo đất đai của cư dân Quần Anh.

Để khuyến khích nghề nông, hàng xã đã lập nên các quán canh ở các xứ đồng cho nhân dân làm nơi trú chân khi đi cấy cày, gặt hái. Ban đầu người ta cho dựng một quán ở bên Tây sông Mắm, phía trên của Sách Sầm làm nơi trú chân cho hành khách và những người làm ruộng khi tránh nắng, tránh mưa, chỗ này thường gọi là quán Đông. Sau đó vào cuối thế kỷ XV, cư dân Quần Cường lại cho dựng quán Kim Long ở sát đê Hồng Đức.

Cùng với nghề trồng lúa, nhân dân còn khai thác các nguồn lợi thủy hải sản như

đánh cá, nấu muối. Sự duy trì và phát triển của ruộng dâu gắn liền với hoạt động chăn tằm và dệt lụa, phù hợp trên vùng đất pha cát ven biển ở Quần Anh. Có thời kỳ lụa Quần Anh đã trở thành sản phẩm nổi tiếng trên thị trường và được nhiều người biết đến. Người Quần Anh trồng nhiều loại cây ăn quả và phát triển chăn nuôi gia cầm, gia súc. Ở đây đã hình thành một số khu vực chuyên canh như trồng dâu nuôi tằm ở khu vực Cồn Dâu, trồng lúa có chất lượng ở Đồng Sau, Đồng Trước, có cả vùng chuyên trồng rau ở Trại Rau, hay khu vực chăn nuôi Cồn Mực (sau thường gọi là Cồn Mực).

Nhân dân Quần Anh còn mở thêm nhiều nghề thủ công khác như nấu mắm, làm gạch ngói, nhuộm vải, đan thuyền, làm nón... tăng thêm thu nhập trong lúc nông nhàn. Nghề thợ mộc, thợ nề phát triển, bàn tay tài hoa của người thợ thủ công đã dựng nên những công trình kiến trúc và văn hoá có giá trị ngay tại quê hương như cầu Ngói, chùa Lương.

Trong xã các chợ cũng dần mọc lên làm nơi nhân dân trao đổi bán buôn, có cả chợ tổng hợp lẫn chợ chuyên tiêu thụ một vài sản phẩm nhất định như chợ chuyên bán cá, muối như chợ Cá ở Trung Cường, chợ Muối ở xóm Phú Cường. Ngay từ sớm chợ Lương đã được mở trên địa bàn Giáp Thập nằm ngay trước chùa Lương. Tương truyền cả chợ và chùa đều mang tên thôn cũ Lương Nội, Tương Đông là sự gợi nhớ của những người khai khẩn về quê hương bản quán nơi họ đã sinh ra, gắn bó, trưởng thành.

Những người đến trước lấy con sông Trung Giang làm trục để hoạch định làng ấp thành 10 giáp, thứ tự từ đông sang tây. ở đầu đông là Giáp Nhất và đầu tây là Giáp Thập. Những người đến sau thành lập bốn thôn xung quanh mười giáp theo bốn hướng và đặt theo tên của cửa ấp Quần Cường

gồm Đông Cường, Tây Cường, Bắc Cường và Nam Cường, thường gọi chung là “nội thập giáp, ngoại tứ thôn”. Cả vùng Quần Cường đều nằm trong đê Hồng Đức, mỗi thôn cũng như giáp đều có đình riêng để nhân dân tụ họp. Vì dòng Trung Giang chảy qua lòng các giáp nên mỗi giáp đều có xây một chiếc cầu đá bắc ngang sông, gần ngay chiếc đình của giáp cho dân hai bên sông tiện đi lại và trao đổi.

Mỗi giáp được quy hoạch thành một ngõ để tiện cho việc đi lại, sinh sống của nhân dân và quản lý của làng ấp. Xung quanh làng thường có sông ngòi và lũy tre bao bọc, trong làng có nhiều ao chuôm. Mối quan hệ thân tộc, đồng hương đã giúp cho việc gắn bó, đoàn kết cư dân trong các đơn vị hành chính nhỏ. Tinh thần đoàn kết trong lao động đã cho họ sức mạnh để đẩy lùi biển cả, giành lấy đất sống cho con người, đã tạo nên sợi dây bền chặt cố kết cộng đồng. Đó là sự gắn bó tự nhiên của những người cùng đồng cam cộng khổ trên vùng đất mới.

Quá trình khai hoang gắn liền với việc lập làng ở Quần Anh kéo dài gần 30 năm nên sợi dây gắn kết cộng đồng làng xã ngoài yếu tố thân tộc, đồng hương còn là sự đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau của nhân dân trong lao động. Chính vì vậy, trên quê hương mới, tuy cư dân mỗi địa phương mang theo tập tục sinh hoạt ở làng cũ của mình song những tập quán văn hoá này đã hoà quyện vào nhau thích ứng với thói quen sinh hoạt mới của cư dân vùng ven biển, tôn tạo và làm đẹp thêm nếp sống văn hoá trong từng thôn ấp. Cuộc di cư của những người khai khẩn không tập trung thành từng đoàn đông đảo nên họ không thể mang theo vị thành hoàng ở làng cũ của mình. Ở đây, hàng ngày những người lao động phải đối mặt với sóng to gió lớn đe

doạ đến đời sống nên họ tôn thờ những vị thần có thể phù hộ, bảo vệ và che chở cho họ trước thách thức của biển cả. Vị nhân thần đầu tiên được tôn thờ ở Quần Anh là bà Hoàng hậu họ Dương, dân gian quen gọi là bà Tống Hậu (26). Tiếp sau đó, trong phạm vi làng xã, nhiều vị nhiên thần được phụng thờ.

Trong đời sống tâm linh của người Việt, từ lâu đạo Phật đã có một chỗ đứng vững vàng và rất được tôn sùng. Ngay sau khi lập nên Cồn Ấp, nhân dân Quần Anh đã cùng nhau xây dựng chùa Phúc Lâm, tục gọi là chùa Lương. Bia chùa Phúc Lâm lập năm Vĩnh Khánh nguyên niên (1729) có viết về thời kỳ dựng đất lập chùa “ở Cồn Ấp này có chùa Phúc Lâm, sông Cường dẫn mạch sau, bể biển châu mặt trước” (27). Chùa Lương không chỉ là trung tâm tôn giáo của làng xã mà còn là trung tâm văn hóa của dân cư trên vùng đất mới, là tâm điểm của hoạt động lễ hội nông nghiệp và tôn giáo hàng năm.

4. Kết luận

Cuộc khai hoang lập xã Quần Anh là một trong những kiểu khai hoang ven biển khá tiêu biểu thời Lê sơ, nó phản ánh những cố gắng của chính quyền trong việc phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp, đồng thời cũng cho thấy sự tiến bộ của nhà nước đương thời bằng nhiều phương cách khác nhau để mở rộng diện tích canh tác. So với nhiều vùng ở Nam Định và cả nước, cuộc khai khẩn ở Quần Anh diễn ra không sớm nhưng đã khẳng định có thể từng bước biến những bãi bồi hoang mạn ven biển thành những ruộng đồng màu mỡ, trong đó việc đắp đê, đào sông, xẻ mương có vai trò đặc biệt quan trọng.

Đây là cuộc khai hoang do nông dân nghèo chủ động tiến hành trong nhiều năm

mới lập nên một xã. Do địa bàn rộng lớn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nên công cuộc khai hoang lập làng diễn ra chậm hơn nhiều lần so với các cuộc khai hoang do nhà nước, quý tộc hay những nhà giàu tiến hành như khai hoang lập điền trang thời Trần, doanh điền thời Nguyễn. Mục đích của cuộc khai hoang cho thấy rõ mong muốn của người nông dân về quyền sở hữu ruộng đất lâu dài là gốc rễ lâu bền sinh cơ lập nghiệp và truyền lại cho con cháu sau này. Quyền tư hữu ruộng đất được nhà Lê sơ công nhận là động lực quan trọng thúc đẩy công cuộc cải tạo bãi bồi Lạch Lác thành công. Do vậy, cùng với quá trình khẩn hoang, cư dân ở đây đã từng bước lập nên những làng xã mới.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tập II, tr. 323-324.

(2). *Khâm định việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập II, tr. 372. Theo tính toán của Trương Hữu Quýnh trong *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỉ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tập 1, tr. 212-221, nhà Lê đã cất khoảng 5-6 vạn mẫu lộc điền ban cho hoàng thân quốc thích và khoảng 200 quan lại cao cấp.

(3). Năm 1462, Lang trung tham tri đạo Hải Tây, Hoàng Thanh dâng tấu số xin lập đồn điền ở những vùng đất xa kinh thành do quân đội đảm nhiệm. Tiếp sau đó, năm 1467 các quan lại ở Tân Bình (nay thuộc khu vực từ Quảng Nam đến Quảng Bình) đề nghị nhà vua cho đào con kênh Tân Bình phục vụ việc khai hoang phục hoá ở đây. Cũng trong năm này, Tham nghị thừa tuyên sứ ty Hóa Châu, Đặng Thiếp dâng sớ trình bày 5 điều gây lợi, trong đó có việc chiêu mộ dân lưu vong khai khẩn đất hoang ở châu Bố Chính.

Cuộc khai hoang lập xã Quần Anh là mũi khai hoang tiên phong cho quá trình khai hoang lập làng ở bãi bồi Lạch Lác. Đó chính là vùng đất tổ của các làng xã mới trong cùng phạm vi khai khẩn, là bàn đạp để cư dân trong hơn ba thế kỉ sau đó tiếp tục vươn ra biển mở rộng địa bàn cư trú, lập nên nhiều làng xã mới, đưa đến sự thành lập huyện Hải Hậu ở cuối thế kỷ XIX, một huyện nổi tiếng là “mỹ tục khả phong”, “thiện tục khả phong” từ thời Nguyễn. Trong dân gian đã từ lâu truyền tụng câu ca: “*xứ Nam Quần Anh, xứ Thanh Bồng Hải*” chính là sự ghi nhận đất Quần Anh nổi tiếng giàu có và văn vật ngay từ thời lập làng.

(4). Trích theo Nguyễn Đăng: *Thêm một số tư liệu về Ninh Tốn* - Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1-1985, toàn văn đăng trên www.hannom.org.vn

(5). *Bách khoa toàn thư Việt Nam* (www.dictionaty.bachkhoatoanthu.gov.vn)

(6). *Khâm định việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 559.

(7). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập II, tr. 534.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 27.

(9). Xem thêm *Cương mục*, sdd, tập II, tr. 1074 và Tạ Ngọc Liễn (cb), *Lịch sử Việt Nam, tập III (thế kỉ XV - XVI)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 308-310; Nguyễn Thị Phương Chi, *Thái ấp - điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

(10). Đất Cổn Quay, Cổn Bẹ nay thuộc các xã Hải Thanh và thôn Xuân Hà, Hải Đông, sau là vùng khai khẩn của cư dân Quần Mông và khu vực

Cầm Hà trang. Núi Nẹ nằm ở ngoài khơi huyện Kim Sơn (Ninh Bình), còn Thần Phù là cửa biển nằm giữa Yên Mô (Ninh Bình) và Nga Sơn (Thanh Hoá). Sau này đất bồi, vùng đất này được nhân dân khai khẩn thành lập tổng Thần Phù. Sông Ninh Cơ thời trước nhân địa phương gọi là sông Lác hay sông Cường. Thực tế, giáp giới phía tây không đến khu vực núi Nẹ, cửa Thần Phù được nhưng có lẽ mong muốn của người khai hoang là mở rộng địa bàn đến tận nơi đó.

(11). Huy Vu, *Vài nét về đề điều, thủy lợi ở làng xã Việt Nam thời trước*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 180 (3-1978), tr. 47.

(12). Trần Xuân Hảo, *Nam Quan Anh* (tư liệu địa phương, 1983), tr. 15.

(13). *Gia phả họ Vũ đại tôn, Hải Hậu* (bản chép tay).

(14). Trần Xuân Hân, *Quan Anh địa chí* (tư liệu địa phương, 1928), tr. 45.

(15). *Quan Anh địa chí*, sdd, tr. 48.

(16). Trần Duy Vôn, *Truyện cũ làng Anh*, (tư liệu địa phương).

(17). *Nam Quan Anh*, sdd, tr. 6.

(18). *Gia phả họ Trần đại tôn xã Hải Trung* (biên tu năm 1984).

(19). *Vũ tính tổ tích ký* (bản dịch, tư liệu địa phương).

(20). *Triệu kiến khai xã liệt tổ bi ký*, (bản dịch, tư liệu địa phương).

(21). Nhị Trường Hoàng Diễn, *Quan Anh tiểu sử*, (bản dịch, tư liệu địa phương).

(22). *Trần tính tổ tích ký*, (bản dịch, tư liệu địa phương).

(23). *Gia phả họ Trần đại tôn xã Hải Trung*, sdd.

(24). *Gia phả họ Lê đại tôn, Hải Hậu*, (bản chép tay), tr. 2.

(25). Năm 1723, nhân việc ban hành lệ thuế mới, nhà Lê tiến hành công hữu hoá tất cả loại ruộng chiếm xạ, đánh thuế đồng loạt. Trước tình hình đó, các chủ ruộng ở Quan Anh, chủ yếu là chức dịch và những điền chủ lớn, tìm cách để khôi phục lại quyền sở hữu tư và phương thức nộp thuế như trước kia. Năm Cảnh Hưng thứ 27 (1766), Tiên chỉ Trần Viết Tạo cùng 38 người trong xã lại dâng đơn lần thứ hai, khi đó mới được nhà nước đồng ý cho nộp thuế theo ngạch tư điền như cũ và nộp bằng tiền. Do đó, tuy là ruộng khai khẩn được theo phép chiếm xạ điền song cho đến 1766 thì ruộng đất ở Quan Anh khác với các loại ruộng chiếm xạ khác đã bị nhà nước công hữu hoá, là nó đã được xem là tư điền vĩnh viễn. Tháng 8 năm đó nhân dân Quan Anh lập bia kỷ niệm, gọi là “tư điền bi ký”, nay vẫn còn dựng ở hành lang phía tây của chùa Lương (Hải Anh, Hải Hậu).

(26). Việc lập đền thờ này gắn với câu chuyện đi đánh Chiêm Thành của vua Trần Anh Tông năm 1312 được vị thần này báo mộng giúp đỡ nên giành thắng lợi, từ đó dân vùng cửa Càn (hay cửa Càn Hải, nay thuộc Quỳnh Lưu, Nghệ An) lập đền thờ cúng. Sau đó vào năm 1471, Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, nhân được thần báo mộng đã đánh hạ nhanh chóng được thành Đồ Bàn. Do vậy khi thắng lợi trở về vua phong cho bà làm “Quốc mẫu vương hà”, cũng có nơi gọi là Quốc mẫu vương bà, chiếu cho các cửa bể lập đền thờ. Đền này được lập ở cửa sông Lác, trước kia gọi là Lác Môn, nay đền vẫn còn song vị trí cửa sông đã thay đổi.

(27). *Nam Quan Anh*, sdd, tr. 85.